

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



EY

Building a better
working world

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16
Thuyết minh báo cáo tài chính	17 - 65

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

Tại Đại hội đồng Cổ đông năm 2016, Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam sửa đổi lần 4 đã được thông qua và ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2016 với mức vốn điều lệ là 2.120.000.000.000 VND. Mục tiêu hoạt động của Công ty là vì lợi nhuận, sự thịnh vượng của khách hàng và sự phát triển bền vững của Công ty.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định lý tài khoản giao dịch chứng khoán của Bộ Tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Văn Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015
Ông Phạm Văn Thành	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015
		Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2016
Ông Mai Khắc Chinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015
Ông Lê Quang Sự	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Ông Phan Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Ông Đinh Ngọc Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Bà Mai Thị Thủy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Ông Trần Minh Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Bà Lê Tú Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
		Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2016
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
		Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Phan Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2015
Bà Vũ Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc, kiêm Giám đốc Chi nhánh Giải Phóng	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 08 năm 2014 Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009 Miễn nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2016
Ông Bùi Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 08 năm 2012
Bà Trần Thị Huệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 11 năm 2014
Bà Ngô Thị Hoàng Nga	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014 Miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Văn Tuấn, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Phan Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 60858420/18771643

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 65, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Trần Mai Thảo
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2466-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 (Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.225.370.533.190	1.137.595.101.944
110	I. Tài sản tài chính		1.198.698.020.481	1.110.598.340.275
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	193.070.216.107	397.659.713.908
111.1	1.1. Tiền		52.070.216.107	37.659.713.908
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		141.000.000.000	360.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ	6.1	397.244.581.500	442.702.703.786
113	3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	6.2	562.289.717.289	97.257.593.523
114	4. Các khoản cho vay	6.3	693.589.908.589	373.717.488.483
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	1.669.064.655
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.4	(704.796.357.249)	(372.265.639.894)
117	7. Các khoản phải thu	7	16.228.892.839	11.745.761.062
117.2	7.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		16.228.892.839	11.745.761.062
117.3	7.1.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	6.240.000
117.4	7.1.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		16.228.892.839	11.739.521.062
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	656.434.358.066	678.861.755.988
120	9. Phải thu nội bộ	7	84.735.279	324.511.260
122	10. Các khoản phải thu khác	7	3.218.278.655	6.818.561.416
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(618.666.310.594)	(527.893.173.912)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	8	26.672.512.709	26.996.761.669
131	1. Tạm ứng		25.402.092	186.888.392
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.367.546.600	1.335.910.100
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		335.406.846	786.014.362
136	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	24.944.157.171	24.601.488.561
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	86.460.254

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 (Trình bày lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		435.008.963.974	939.275.619.789
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		36.825.926.400	497.624.254.800
212	1. Các khoản đầu tư		36.825.926.400	497.624.254.800
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		36.825.926.400	497.624.254.800
220	II. Tài sản cố định		282.263.190.877	283.699.386.140
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.270.629.310	1.114.489.411
222	1.1. Nguyên giá		38.963.125.966	37.820.553.866
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(36.692.496.656)	(36.706.064.455)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	279.992.561.567	282.584.896.729
228	2.1. Nguyên giá		306.316.632.500	306.316.632.500
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(26.324.070.933)	(23.731.735.771)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.465.779.000	10.465.779.000
250	V. Tài sản dài hạn khác		105.454.067.697	147.486.199.849
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		563.066.100	603.066.100
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.444.937.831	10.197.294.580
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		79.600.000.000	119.176.534.832
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	18.846.063.766	17.509.304.337
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.660.379.497.164	2.076.870.721.733

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 (Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		12.044.370.105	22.807.661.736
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		12.044.370.105	22.807.661.736
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		179.138.294	15.822.830
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn		27.500.000	27.500.000
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		291.400.000	362.500.000
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.060.958.592	1.332.186.950
323	5. Phải trả người lao động		8.112.705.936	1.665.003.034
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		140.491.587	529.610.765
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn		817.711.924	378.445.294
328	8. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		278.826.703	16.776.386.703
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		519.407.142	638.976.233
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		616.229.927	1.081.229.927
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.648.335.127.059	2.054.063.059.997
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	1.648.335.127.059	2.054.063.059.997
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.112.988.580.169	2.112.988.580.169
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
411.1a	1.1.1. Cổ phiếu phổ thông		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		3.752.303.169	3.752.303.169
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(10.763.723.000)	(10.763.723.000)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		33.963.098.424	33.963.098.424
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		28.095.486.358	28.095.486.358
416	4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		35.208.664.749	35.208.664.749
417	5. Lỗ chưa phân phối		(561.920.702.641)	(156.192.769.703)
417.2	5.1. Lỗ đã thực hiện		(561.920.702.641)	(156.192.769.703)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.660.379.497.164	2.076.870.721.733

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 (Trình bày lại) VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
002	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	15.1	527.137.810.340	807.669.211.878
004	Nợ khó đòi đã xử lý	15.2	773.521.778.388	399.839.482.313
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)		211.199.953	2.11.199.953
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)		800.047	800.047
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK	15.3	77.871.520.000	183.827.390.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK	15.4	50.190.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK	15.5	741.954.330.000	790.563.910.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	15.6	8.376.176.340.000	9.688.315.310.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		4.303.393.720.000	4.811.592.170.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		24.207.050.000	163.268.360.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		3.470.180.520.000	3.575.080.190.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		179.900.000	-
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		18.719.500.000	60.447.180.000
021.6	Tài sản tài chính chờ cho vay		559.495.650.000	1.077.927.410.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	15.7	40.869.960.000	17.739.800.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		21.746.560.000	17.739.800.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		19.123.400.000	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	15.8	157.881.460.000	-
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	15.9	314.500.000	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 (Trình bày lại) VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng		185.241.610.291	168.318.697.445
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.10	181.770.777.875	163.505.083.052
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	16.11	3.470.832.416	4.813.614.393
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.12	181.770.777.875	163.505.083.052
031.1	- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		181.259.134.247	163.210.034.378
031.2	- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		511.643.628	295.048.674
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	16.13	3.470.832.416	2.118.669.960



Bà Lê Thị Mai Hương
Phó Phòng Phụ trách
Kế toán – Lưu ký



Bà Trần Thị Huệ
Phó Tổng Giám đốc



Ông Phan Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2016 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 (trình bày lại) VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		17.766.785.851	8.305.052.991
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	16.1	15.832.065.051	4.633.453.195
01.3	1.2. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	16.2	1.934.720.800	3.671.599.796
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	16.2	32.169.480.559	68.944.525.923
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	16.2	48.681.092.033	36.201.535.411
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	17	26.278.564.058	23.970.536.081
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	17	100.000.000	16.020.000.000
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	17	3.695.226.331	2.106.732.577
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	17	1.720.504.546	2.161.888.664
11	8. Thu nhập hoạt động khác	17	3.224.474.268	7.837.541.838
20	Cộng doanh thu hoạt động		133.636.127.646	165.547.813.485
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(1.029.674.354)	(6.651.211.112)
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	16	(1.029.674.354)	(6.651.211.112)
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	6.4	(332.530.717.355)	27.407.357.947
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		(36.040.885)	-
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18	(13.450.574.273)	(16.369.783.772)
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	18	-	(8.000.000.000)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	18	(4.182.734.588)	(4.098.669.590)
31	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	18	(546.501.326)	(1.319.431.819)
32	8. Chi phí hoạt động khác	18	(104.074.014.859)	(306.769.988.472)
40	Cộng chi phí hoạt động		(455.850.257.640)	(315.801.726.818)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2016 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 (trình bày lại) VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	20		
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		1.738.810.369	3.053.432.328
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.738.810.369	3.053.432.328
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	21		
52	1. Chi phí lãi vay		(471.250.000)	(19.170.820.888)
60	Cộng chi phí tài chính		(471.250.000)	(19.170.820.888)
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	22	(44.276.796.831)	(46.345.587.394)
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(365.223.366.456)	(212.716.889.287)
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		1.651.527	859.058
72	Chi phí khác		(599.683.177)	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác	23	(598.031.650)	859.058
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(365.821.398.106)	(212.716.030.229)
91	Lợi nhuận đã thực hiện		(365.821.398.106)	(212.716.030.229)
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	24	(39.576.534.832)	26.010.087.063
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.3	(39.576.534.832)	26.010.087.063
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(405.397.932.938)	(186.705.943.166)
501	Lỗi cơ bản trên cổ phiếu	25.4	(1.919)	(884)

Bà Lê Thị Mai Hương
Phó Phòng phụ trách
Kế toán – Lưu ký

Bà Trần Thị Huệ
Phó Tổng Giám đốc

Ông Phan Văn Tuấn
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2016 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 (trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		(365.821.398.106)	(212.716.030.229)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		427.124.111.900	356.150.384.231
03	Khấu hao TSCĐ		3.337.277.863	4.004.237.323
04	Các khoản dự phòng		423.303.854.037	263.981.634.488
06	Chi phí lãi vay		471.250.000	22.715.419.504
07	Lỗ từ hoạt động đầu tư		11.730.000	65.449.092.916
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		61.302.713.794	143.434.354.002
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		45.458.122.286	(12.996.636.675)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(4.233.795.366)	480.675.778.410
33	(Tăng) các khoản cho vay		(319.872.420.106)	(99.190.674.592)
34	Giảm tài sản tài chính AFS		1.669.064.655	-
36	(Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(4.483.131.777)	56.386.001.000
37	Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		22.427.397.922	17.523.835.266
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		3.497.390.132	(69.841.179.412)
40	(Tăng) các tài sản khác		(1.120.449.375)	(5.591.777.623)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		439.266.630	(18.791.342.031)
42	Giảm chi phí trả trước		4.202.964.265	3.732.198.535
43	Thuế TNDN đã nộp		-	(5.258.390.693)
44	Lãi vay đã trả		(471.250.000)	(40.374.013.237)
46	(Giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(389.119.178)	(20.499.954)
47	(Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(271.228.358)	(76.298.579)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		6.447.702.902	(3.713.957.979)
50	(Giảm) phải trả, phải nộp khác		(27.353.627)	(33.023.207.797)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		40.000.000	32.435.789.900
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(17.292.560.000)	(14.863.240.257)
60	Tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh		(202.676.685.201)	430.446.738.284

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2016 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 (trình bày lại) VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(1.901.082.600)	(2.558.765.600)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(11.730.000)	48.786.363
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	1.890.412
70	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.912.812.600)	(2.508.088.825)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc		330.000.000.000	430.850.000.000
73.2	- Tiền vay khác		330.000.000.000	430.850.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(330.000.000.000)	(612.216.661.000)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(330.000.000.000)	(612.216.661.000)
80	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(181.366.661.000)
90	(GIẢM)/ TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(204.589.497.801)	246.571.988.459
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	4	397.659.713.908	151.087.725.449
101.1	Tiền		37.659.713.908	71.082.640.554
101.2	Các khoản tương đương tiền		360.000.000.000	80.005.084.895
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM		193.070.216.107	397.659.713.908
103.1	Tiền		52.070.216.107	37.659.713.908
103.2	Các khoản tương đương tiền		141.000.000.000	360.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		6.888.509.202.800	6.546.114.676.900
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(6.451.469.476.650)	(6.197.533.188.100)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(2.298.492.740.184)	(1.675.953.541.658)
12	4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.037.781.579.799	1.349.150.409.698
13	5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(158.062.870.942)	(58.334.833.833)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		18.265.694.823	(36.556.476.993)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		163.505.083.052	200.061.560.045
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:			
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		163.505.083.052	200.061.560.045
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)		181.770.777.875	163.505.083.052
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:			
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		181.770.777.875	163.505.083.052

Bà Lê Thị Mai Hương
Phó Phòng phụ trách
Kế toán – Lưu ký

Bà Trần Thị Huệ
Phó Tổng Giám đốc



Ông Phan Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam


Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01/01/2015	Ngày 01/01/2016	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2015	Ngày 31/12/2016
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	20.3								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
1.1. Cổ phiếu phổ thông		2.112.988.580.169	2.112.988.580.169	-	-	-	-	2.112.988.580.169	2.112.988.580.169
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000	-	-	-	-	2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
1.3. Cổ phiếu quỹ		3.752.303.169 (10.763.723.000)	3.752.303.169 (10.763.723.000)	-	-	-	-	3.752.303.169 (10.763.723.000)	3.752.303.169 (10.763.723.000)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		32.946.934.964	33.963.098.424	1.016.163.460	-	-	-	33.963.098.424	33.963.098.424
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		27.079.322.898	28.095.486.358	1.016.163.460	-	-	-	28.095.486.358	28.095.486.358
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		35.208.664.749	35.208.664.749	-	-	-	-	35.208.664.749	35.208.664.749
5. Lợi nhuận chưa phân phối		34.618.402.307	(156.192.769.703)	-	(190.811.172.010)	-	(405.727.932.938)	(156.192.769.703)	(561.920.702.641)
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		34.618.402.307	(156.192.769.703)	-	(190.811.172.010)	-	(405.727.932.938)	(156.192.769.703)	(561.920.702.641)
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		2.242.841.905.087	2.054.063.059.997	2.032.326.920	(190.811.172.010)	-	(405.727.932.938)	2.054.063.059.997	1.648.335.127.059


Bà Lê Thị Mai Hương
Phó Phòng phụ trách Kế toán – Lưu ký


Bà Trần Thị Huệ
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017




Ông Phan Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính ủy khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 135 người (31 tháng 12 năm 2015: 161 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.120.000.000.000 đồng Việt Nam, vốn chủ sở hữu là 1.648.335.127.059 VND, tổng tài sản là 1.660.379.497.164 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là vì lợi nhuận, sự thịnh vượng của khách hàng và sự phát triển bền vững của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty lập phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 10 tháng 7 năm 2009 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 334").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Công ty đã áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán này và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 210 và Thông tư 334 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 24.6.

3.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp các tài sản tài chính này vào nhóm tài sản tài chính FVTPL. Các tài sản tài chính này sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị, đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc do các quy định pháp luật hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Định kỳ, tài sản tài chính FVTPL được xem xét và trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính FVTPL được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá thị trường của các tài sản tài chính này như được trình bày tại thuyết minh số 3.8. Dự phòng tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận trên khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp".

3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị tài sản tài chính HTM được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị ban đầu trừ (-) các khoản hoàn trả gốc được Công ty ghi nhận và theo dõi trên khoản mục tài sản tài chính HTM. Các khoản phân bổ lũy kế theo phương pháp lãi suất thực được ghi nhận trên khoản mục dự thu. Các khoản dự phòng nếu có được xác định như trình bày tại *Thuyết minh số 3.8* và được theo dõi trên khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp".

3.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được trình bày tương tự các tài sản tài chính HTM trình bày tại mục 3.5.

3.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá gốc trừ chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS do pháp luật chứng khoán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc suy giảm giá trị của các tài sản tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị thực tế có thể xác định được của tài sản tài chính. Nếu giá trị thực tế của tài sản tài chính được xác định theo giá trị niêm yết trên thị trường, giá thị trường đó phải được xác định tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Giao dịch của Các công ty Đại chúng Chưa Niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên Thị trường Giao dịch của Các công ty Đại chúng Chưa Niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.
- ▶ Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.10 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 4 năm
Phần mềm tin học	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

3.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến năm (5) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê tài sản cố định; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng và các chi phí trả trước khác.

3.16 Các hợp đồng mua bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/ khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

3.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.18 Lợi ích của nhân viên

3.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.18.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một phần hai tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Khoản trợ cấp này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

3.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty. Do chưa áp dụng phương pháp giá trị hợp lý, Công ty không có lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và Thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.22 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.24 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam nêu trên.

3.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo hướng dẫn tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và các quy định sửa đổi, bổ sung các thông tư này là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	31/12/2015 <i>(trình bày lại)</i>
	VND	VND
Tiền	52.070.216.107	37.659.713.908
Tiền mặt tại quỹ	497.736.250	410.188.087
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	51.572.479.857	37.249.525.821
Các khoản tương đương tiền	141.000.000.000	360.000.000.000
Tổng cộng	193.070.216.107	397.659.713.908

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
a. Của Công ty	72.084.188	1.632.973.507.600
- Cổ phiếu	72.084.188	1.632.973.507.600
b. Của nhà đầu tư	984.578.499	13.339.978.679.450
- Cổ phiếu	984.578.499	13.339.978.679.450
Tổng cộng	1.056.662.687	14.972.952.187.050

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2016		31/12/2015		Đơn vị: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc		Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết	368.944.493.804	(286.291.768.077)	92.750.151.061	414.330.741.090	(122.249.945.331)	293.337.706.457
SHG	7.819.982.000	(6.494.700.840)	1.325.281.160	7.819.982.000	(6.132.512.200)	1.687.469.800
VCR	65.309.422.625	(51.125.328.325)	14.184.094.300	65.309.422.625	(53.081.755.125)	12.227.667.500
HNG	275.000.000.000	(228.655.000.000)	46.345.000.000	275.000.000.000	(59.720.000.000)	215.280.000.000
Cổ phiếu niêm yết khác bị suy giảm giá trị	71.219.513	(16.738.912)	54.480.601	20.407.222.063	(3.315.678.006)	17.091.544.057
Cổ phiếu niêm yết khác	20.743.869.666	-	30.841.295.000	45.794.114.402	-	47.051.025.100
Cổ phiếu chưa niêm yết	28.300.087.696	(25.025.404.588)	3.274.683.108	28.371.962.696	(25.033.299.388)	3.338.663.308
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	85.020.588	(25.404.588)	59.616.000	85.020.588	(33.299.388)	51.721.200
Cổ phiếu chưa niêm yết không xác định được giá trị hợp lý	3.215.067.108	-	3.215.067.108	3.286.942.108	-	3.286.942.108
Tổng cộng	397.244.581.500	(311.317.172.665)	96.024.834.169	442.702.703.786	(147.283.244.719)	296.676.369.765

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2016		31/12/2015		Đơn vị: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc		Dự phòng
Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn						
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	79.774.500	-	88.122.192
Trái phiếu chưa niêm yết	390.798.328.400	(390.798.328.400)	-	47.177.819.023	-	48.328.381.850
Tiền gửi có kỳ hạn	171.491.388.889	-	177.806.791.249	50.000.000.000	-	51.159.000.000
Tổng cộng	562.790.506.789	(390.798.328.400)	178.307.580.749	97.257.593.523	-	99.575.504.042
Các khoản đầu tư HTM dài hạn						
Trái phiếu niêm yết	500.789.500	-	507.431.316	70.500.789.500	-	74.955.665.460
Trái phiếu chưa niêm yết	36.325.136.900	-	36.851.609.513	427.123.465.300	(223.313.330.520)	204.660.445.903
Tổng cộng	36.825.926.400	-	37.359.040.829	497.624.254.800	(223.313.330.520)	279.616.111.363

(*) Giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu được xác định bằng giá gốc cộng (+) dự thu trừ (-) dự phòng.

Trái phiếu chưa niêm yết bao gồm trái phiếu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam có lãi suất 9% và đáo hạn trong vòng 12 tháng, đã bị suy giảm giá trị và đã được trích lập dự phòng đầy đủ.

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm và lãi suất từ 4,0% đến 5,2%/năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Các khoản cho vay

	31/12/2016		31/12/2015		Đơn vị: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	684.551.115.476	(2.680.856.184)	690.780.365.450	323.764.954.697	327.173.655.936
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	2.936.296.381	-	2.936.296.381	33.232.021.304	33.269.370.854
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán	6.102.496.732	-	6.102.496.732	16.720.512.482	16.720.512.482
Tổng cộng	693.589.908.589	(2.680.856.184)	699.819.158.563	373.717.488.483	377.126.189.722

(*) Giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu được xác định bằng giá gốc cộng (+) dự thu trừ (-) dự phòng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc lập dự phòng

STT	Loại TSTC	Số lượng đơn vị	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng năm trước VND	Giá trị lập dự phòng năm nay VND	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay VND
			Giá số sách kế toán VND	Giá trị hợp lý tại 31/12/2016 (*) VND	Giá trị lập dự phòng năm nay VND			
I	TSTC FVTPL							
1	Cổ phiếu niêm yết	14.142.253	368.944.493.804	92.750.151.061	286.291.768.077	122.249.945.331	164.041.822.746	
	SHG	411.578	7.819.982.000	1.325.281.160	6.494.700.840	6.132.512.200	362.188.640	
	VCR	4.891.067	65.309.422.625	14.184.094.300	51.125.328.325	53.081.755.125	(1.956.426.800)	
	HNG	7.475.000	275.000.000.000	46.345.000.000	228.655.000.000	59.720.000.000	168.935.000.000	
	Cổ phiếu niêm yết khác bị suy giảm giá trị	8.784	71.219.513	54.480.601	16.738.912	3.315.678.006	(3.298.939.094)	
	Cổ phiếu niêm yết khác	1.355.824	20.743.869.666	30.841.295.000	-	-	-	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.733.416	28.300.087.696	3.274.683.108	25.025.404.588	25.033.299.388	(7.894.800)	
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	2.500.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-	
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác bị suy giảm giá trị	19.444	85.020.588	59.616.000	25.404.588	33.299.388	(7.894.800)	
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	213.972	3.215.067.108	3.215.067.108	-	-	-	
	Cộng	16.875.669	397.244.581.500	96.024.834.169	311.317.172.665	147.283.244.719	164.033.927.946	
II	TSTC HTM	42.300	599.115.643.689	215.165.832.078	390.798.328.400	223.313.330.520	167.484.997.880	
III	TSTC cho vay		693.589.908.589	699.819.158.563	2.680.856.184	-	2.680.856.184	
IV	TSTC AFS		-	-	-	1.669.064.655	(1.669.064.655)	
	Công ty TNHH Total Gaz Việt Nam		-	-	-	1.669.064.655	(1.669.064.655)	
	Cộng	16.917.969	1.689.950.133.778	1.011.009.824.825	704.796.357.249	372.265.639.894	332.530.717.355	

(*) Giá trị hợp lý của các công cụ vốn được xác định theo phương pháp như được trình bày tại Thuyết minh số 3.8. Giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn và cho vay được xác định bằng giá gốc cộng (+) dự thu trừ (-) dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	16.228.892.839	11.745.761.062
<i>Lãi dự thu tiền gửi</i>	6.763.713.472	1.866.722.221
<i>Dự thu trái tức</i>	555.073.194	6.464.097.602
<i>Phải thu trái tức</i>	-	6.240.000
<i>Dự thu hoạt động cho vay</i>	8.910.106.173	3.408.701.239
2. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	656.434.358.066	678.861.755.988
<i>Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết</i>	65.037.481.937	66.199.933.523
<i>Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết</i>	587.316.292.121	608.278.659.812
<i>Phải thu nhà đầu tư do thiếu chi tài khoản</i>	3.965.584.008	4.301.762.653
<i>Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khác</i>	115.000.000	81.400.000
3. Phải thu cán bộ công nhân viên	84.735.279	324.511.260
4. Phải thu khác	3.218.278.655	6.818.561.416
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(618.666.310.594)</u>	<u>(527.893.173.912)</u>
Tổng cộng	<u>57.299.954.245</u>	<u>169.857.415.814</u>

Các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư số 210/2012/TT-BTC về hướng dẫn hoạt động của công ty chứng khoán và đến hiện nay Công ty vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ đối với các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Loại phải thu khó đòi	Giá trị		Đơn vị: VND			
	phải thu khó đòi tại 31/12/2016	Số dự phòng cuối năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số dự phòng đầu năm	phải thu khó đòi tại 31/12/2015
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	65.037.481.937	44.728.098.165	4.679.892.946	-	40.048.205.219	66.199.933.523
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	587.316.292.121	569.972.628.421	86.429.422.381	-	483.543.206.040	608.278.659.812
Phải thu nhà đầu tư do thấu chi tài khoản	3.965.584.008	3.965.584.008	-	(336.178.645)	4.301.762.653	4.301.762.653
Tổng cộng	656.319.358.066	618.666.310.594	91.109.315.327	(336.178.645)	527.893.173.912	678.780.355.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tạm ứng	25.402.092	186.888.392
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	1.367.546.600	1.335.910.100
Chi phí trả trước ngắn hạn	335.406.846	786.014.362
- Chi phí dịch vụ tin học, viễn thông	318.574.467	697.233.381
- Dịch vụ tư vấn	10.000.000	10.000.000
- Chi phí thuê văn phòng	-	58.576.957
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.832.379	20.204.024
Tài sản ngắn hạn khác	-	86.460.254
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	24.944.157.171	24.601.488.561
Tổng cộng	26.672.512.709	26.996.761.669

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	31.387.416.830	5.060.711.936	271.897.100	1.100.528.000	37.820.553.866
Mua trong năm	36.300.000	1.470.000.000	344.644.600	50.138.000	1.901.082.600
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(758.510.500)	(758.510.500)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	31.423.716.830	6.530.711.936	616.541.700	392.155.500	38.963.125.966
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	31.211.539.434	4.668.680.404	60.208.752	765.635.865	36.706.064.455
Khấu hao trong năm	83.252.148	412.448.199	162.693.432	86.548.922	744.942.701
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(758.510.500)	(758.510.500)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	31.294.791.582	5.081.128.603	222.902.184	93.674.287	36.692.496.656
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	175.877.396	392.031.532	211.688.348	334.892.135	1.114.489.411
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	128.925.248	1.449.583.333	393.639.516	298.481.213	2.270.629.310

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
--	-------------------	-------------------

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.770.195.766 31.076.829.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm tin học VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	276.783.920.000	29.532.712.500	306.316.632.500
Biến động trong năm	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>276.783.920.000</u>	<u>29.532.712.500</u>	<u>306.316.632.500</u>
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	-	23.731.735.771	23.731.735.771
<i>Hao mòn trong năm</i>	-	<u>2.592.335.162</u>	<u>2.592.335.162</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	26.324.070.933	26.324.070.933
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	<u>276.783.920.000</u>	<u>5.800.976.729</u>	<u>282.584.896.729</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>276.783.920.000</u>	<u>3.208.641.567</u>	<u>279.992.561.567</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>31/12/2016 VND</i>	<i>31/12/2015 VND</i>
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	<u>22.564.712.500</u>	<u>21.064.712.500</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>31/12/2016 VND</i>	<i>31/12/2015 VND</i>
Chi phí sửa chữa lớn văn phòng	263.558.202	-
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	5.416.121.242	9.457.192.080
Chi phí trả trước về dịch vụ quảng cáo	497.312.500	740.102.500
Chi phí trả trước dài hạn khác	267.945.887	-
Tổng cộng	<u>6.444.937.831</u>	<u>10.197.294.580</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.608.111.844	11.302.013.802
Tiền lãi phân bổ	7.117.951.922	6.087.290.535
Tổng cộng	18.846.063.766	17.509.304.337

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND (Trình bày lại)
Thuế thu nhập cá nhân	1.028.564.172	1.278.157.616
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	32.394.420	54.029.334
Tổng cộng	1.060.958.592	1.332.186.950

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
		Phải thu VND	Phải trả VND			Phải thu VND	Phải trả VND
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	54.029.334	628.843.200	(650.478.114)	-	32.394.420
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.303.593.930)	-	-	-	(24.303.593.930)	-
3	Các loại thuế khác	(297.894.631)	1.278.157.616	11.224.139.073	(11.816.401.127)	(640.563.241)	1.028.564.172
	Thuế thu nhập cá nhân	(201.705.859)	60.965.622	487.656.392	(819.783.909)	(545.788.016)	72.920.262
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	(96.188.772)	1.217.191.994	10.396.918.681	(10.657.053.218)	(94.775.225)	955.643.910
	Thuế môn bài	-	-	15.000.000	(15.000.000)	-	-
	Thuế khác	-	-	324.564.000	(324.564.000)	-	-
	Tổng cộng	(24.601.488.561)	1.332.186.950	11.852.982.273	(12.466.879.241)	(24.944.157.171)	1.060.958.592

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Số dư đầu năm	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Nộp phạt theo quyết định của UBNDNN	-	-	-	-	-	-	(330.000.000)	(330.000.000)
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	(405.397.932.938)	(405.397.932.938)
Số dư cuối năm	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(10.763.723.000)	33.963.098.424	28.095.486.358	35.208.664.749	(561.920.702.641)	1.648.335.127.059

(*) Do Công ty chưa áp dụng phương pháp xác định giá trị tài sản tài chính theo giá trị hợp lý, toàn bộ lỗ phát sinh trong năm là lỗ đã thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.2 Cổ phiếu

	Đơn vị: số lượng chứng khoán	
	31/12/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	212.000.000	212.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	212.000.000	212.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	212.000.000	212.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	800.047	800.047
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	800.047	800.047
- Cổ phiếu phổ thông	800.047	800.047
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	211.199.953	211.199.953
- Cổ phiếu phổ thông	211.199.953	211.199.953

15. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

15.1. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Cổ phiếu	527.136.870.000	807.658.690.000
Khác	940.340	10.521.878
Tổng cộng	527.137.810.340	807.669.211.878

15.2. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phí chưa thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	11.976.006.171	10.880.910.472
Phí chưa thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	761.545.772.217	388.958.571.841
Tổng cộng	773.521.778.388	399.839.482.313

15.3. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại VSD của CTCK

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	77.871.520.000	183.825.920.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	470.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	1.000.000
Tổng cộng	77.871.520.000	183.827.390.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.3. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại VSD của CTCK (tiếp theo)

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi tiết theo		
Loại < = 1 năm	-	1.470.000
Loại > hơn 1 năm	77.871.520.000	183.825.920.000
Tổng cộng	77.871.520.000	183.827.390.000

15.4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	50.190.000	-
Tổng cộng	50.190.000	-

15.5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Trái phiếu	635.660.000.000	684.311.000.000
Cổ phiếu	106.294.330.000	106.252.910.000
Tổng cộng	741.954.330.000	790.563.910.000

15.6. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.303.393.720.000	4.811.592.170.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	24.207.050.000	163.268.360.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.470.180.520.000	3.575.080.190.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	179.900.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	18.719.500.000	60.447.180.000
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	559.495.650.000	1.077.927.410.000
Tổng cộng	8.376.176.340.000	9.688.315.310.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.7. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	21.746.560.000	17.739.800.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	19.123.400.000	-
Tổng cộng	40.869.960.000	17.739.800.000

15.8. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản tài chính		
Cổ phiếu	157.881.460.000	-

15.9. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản tài chính		
Cổ phiếu	314.500.000	-

15.10. Tiền gửi Nhà đầu tư

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	181.770.777.875	163.505.083.052
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	180.578.858.879	161.110.607.548
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.191.918.996	2.394.475.504
Tổng cộng	181.770.777.875	163.505.083.052

15.11. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.470.832.416	4.813.614.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.12 Phải trả nhà đầu tư của CTCK

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Loại phải trả		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	181.770.777.875	163.505.083.052
- Của Nhà đầu tư trong nước	181.259.134.247	163.210.034.378
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	511.643.628	295.048.674
Tổng cộng	181.770.777.875	163.505.083.052

15.13. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	3.470.832.416	2.118.669.960

15.14. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Phải trả nghiệp vụ margin	693.461.221.649	327.136.306.386
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	684.551.115.476	323.764.954.697
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	8.910.106.173	3.371.351.689
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	9.038.793.113	49.989.883.336
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán	9.038.793.113	49.952.533.786
- Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	37.349.550
Tổng cộng	702.500.014.762	377.126.189.722

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

16.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoản năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoản năm trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết						
	MBB	3.199.090	15.281	48.886.312.000	45.458.253.590	3.428.058.410	1.568.077.023
	HPG	686.490	39.866	27.367.566.500	24.619.077.550	2.748.488.950	-
	FPT	200.000	46.490	9.298.022.000	8.712.298.400	585.723.600	35.039.200
	VNIM	60.000	140.450	8.427.000.000	8.160.000.000	267.000.000	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	427.000		8.008.930.000	7.583.109.392	425.820.608	3.030.336.972
	Cổ phiếu chưa niêm yết	-		10.046.038.138	1.669.064.655	8.376.973.483	-
	Tổng cộng	4.572.580		112.033.868.638	94.532.738.932	15.832.065.051	4.633.453.195
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết						
	FPT	199.440	47.353	9.444.148.000	9.840.459.500	(396.311.500)	(180.677.300)
	HAG	1.410.000	7.330	10.335.404.000	10.833.510.454	(498.106.454)	(1.947.996.700)
	Cổ phiếu niêm yết khác	249.990		6.977.549.000	7.112.805.400	(135.256.400)	(4.522.537.112)
	Tổng cộng	1.859.430		26.757.101.000	27.786.775.354	(1.029.674.354)	(6.651.211.112)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.2. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro

	Năm 2016 VND	Năm 2015 (trình bày lại) VND
Cổ tức từ tài sản tài chính FVTPL	1.934.720.800	3.671.599.796
Cổ tức từ tài sản tài chính HTM	32.169.480.559	68.944.525.923
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	48.681.092.033	36.201.535.411
Tổng cộng	82.785.293.392	108.817.661.130

17. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 (trình bày lại) VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	26.278.564.058	23.970.536.081
- <i>Doanh thu ban đầu</i>	26.288.555.951	23.993.387.182
- <i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	(9.991.893)	(22.851.101)
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.720.504.546	2.161.888.664
Doanh thu lưu ký chứng khoán	3.695.226.331	2.106.732.577
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	100.000.000	16.020.000.000
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	3.224.474.268	7.837.541.838
Tổng cộng	35.018.769.203	52.096.699.160

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 (trình bày lại) VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	13.450.574.273	16.369.783.772
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	546.501.326	1.319.431.819
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.182.734.588	4.098.669.590
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	8.000.000.000
Chi phí khác	104.074.014.859	306.769.988.472
- <i>Chi phí quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ</i>	12.312.345.055	15.194.460.237
- <i>Chi phí khác</i>	988.533.122	186.535.800
- <i>Chi phí dự phòng phải thu khó đòi</i>	90.773.136.682	291.388.992.435
Tổng cộng	122.253.825.046	336.557.873.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 (trình bày lại) VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	708.148.982	2.185.182.459
Doanh thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán	1.030.661.387	868.249.869
Tổng cộng	1.738.810.369	3.053.432.328

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 (trình bày lại) VND
Chi phí lãi vay	471.250.000	19.170.820.888

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 (trình bày lại) VND
Lương và các khoản phúc lợi BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	19.456.326.454	20.201.924.459
Chi phí văn phòng phẩm	1.026.398.834	963.981.227
Chi phí công cụ, dụng cụ	373.901.565	73.063.340
Chi phí khấu hao TSCĐ	510.900.200	157.932.205
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.324.077.863	3.192.012.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	350.767.231	156.125.054
- Chi phí dịch vụ công nghệ	14.962.735.666	16.854.143.509
- Chi phí thuê văn phòng	3.933.592.042	5.407.689.775
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	4.578.923.016	3.036.979.007
Chi phí khác	6.450.220.608	8.409.474.727
	4.271.689.018	4.746.404.722
Tổng cộng	44.276.796.831	46.345.587.394

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 (trình bày lại) VND
Thu nhập khác	1.651.527	859.058
Chi phí khác	(599.683.177)	-
Tổng cộng	(598.031.650)	859.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	(trình bày lại) VND
Lỗ thuần trước thuế	(365.821.398.106)	(212.716.030.229)
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lỗ theo kế toán		
- Chi phí không được khấu trừ	743.836.243	359.405.606
- Chi phí dự phòng cụ thể cho các cam kết mua và bán chứng khoán không thuộc diện khấu trừ do không trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC	57.498.919.206	-
- Dự phòng đầu tư chứng khoán chưa niêm yết theo giá trị tài sản thuần	(7.894.800)	21.002.778
- Dự phòng phải thu thiếu chi tài khoản nhà đầu tư	(68.749.290)	(991.431.125)
- Dự phòng trái phiếu Vinashin	167.484.997.880	-
- Cổ tức	(1.934.720.800)	(3.671.599.796)
- Lỗ tính thuế từ năm trước chuyển sang	(343.234.281.603)	(126.235.628.837)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(485.339.291.270)	(343.234.281.603)
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu năm	(24.303.593.930)	(20.041.941.700)
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo quyết toán thuế	-	996.738.463
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	(5.258.390.693)
Thuế TNDN trả trước cuối năm	(24.303.593.930)	(24.303.593.930)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.2 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 485.339.291.270 VND (31 tháng 12 năm 2015: 343.234.281.602 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2016</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2016</i>
2016	2021	196.360.679.112	-	196.360.679.112
2015	2020	162.742.983.321 (*)	-	162.742.983.321
2014	2019	126.235.628.837	-	126.235.628.837
TỔNG CỘNG		485.339.291.270	-	485.339.291.270

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Công ty trong năm tài chính như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Ảnh hưởng vào báo cáo kết quả hoạt động	
	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng đầu tư chứng khoán	-	5.006.659.878	(5.006.659.878)	(496.045.377)
Dự phòng trái phiếu Vinashin	-	44.662.666.104	(44.662.666.104)	(4.466.266.610)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	860.352.530	(860.352.531)	(245.315.642)
Ảnh hưởng do thay đổi thuế suất thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	(12.418.153.128)
Lỗ tính thuế TNDN được chuyển sang các năm sau (*)	79.600.000.000	68.646.856.320	10.953.143.681	43.635.867.820
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh	79.600.000.000	119.176.534.832	(39.576.534.832)	26.010.087.063

(*) Thuế TNDN hoãn lại cho các khoản lỗ tính thuế được xác định dựa trên ước tính của Công ty về kế hoạch kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (5) tiếp theo.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng phải thu khó đòi, lỗ tính thuế TNDN trong kỳ được chuyển sang khấu trừ thuế trong các kỳ tiếp theo với mức thuế suất áp dụng là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

24.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan quan trọng trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm 2016 VND</i>	<i>Năm 2015 VND</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	25.533.251.075	24.442.230.305
		Tiền gửi có kỳ hạn	111.000.000.000	310.000.000.000
		Trái phiếu Agribank	36.325.136.900	83.502.955.923
		Lãi tiền gửi thanh toán và có kỳ hạn	8.570.087.845	2.329.959.200
		Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	318.311.112	544.027.777
		Lãi trái phiếu Agribank phát hành	10.272.204.977	8.699.914.850
		Lãi dự thu trái phiếu	850.311.123	2.000.873.950
		Ngân hàng Nông nghiệp Phí lưu ký chứng khoán thu từ Agribank	14.999.699	28.912.000
Phí tư vấn tài chính	295.454.545	-		
Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Cùng Ngân hàng mẹ	Giá trị đầu tư của Agriseco	20.389.800.000	20.389.800.000
		Cổ tức đã nhận	1.589.160.000	1.589.160.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm 2016</i>	<i>Năm 2015</i>
Lương và thưởng	2.857.937.438	2.115.218.952
TỔNG CỘNG	2.857.937.438	2.115.218.952

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Năm nay	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	81.979.356.690	29.371.006.773	1.720.504.546	22.304.070.006	135.374.938.015
2. Các chi phí trực tiếp	(111.087.301.727)	(332.584.641.065)	(546.501.326)	(1.459.783.122)	(445.678.227.240)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(33.629.200.084)	(11.915.484.387)	(697.989.184)	(9.048.508.278)	(54.920.077.231)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(62.737.145.121)	(315.129.118.679)	476.014.036	11.795.778.606	(365.223.366.456)
Số dư cuối năm					
1. Tài sản bộ phận	737.587.206.050	295.131.402.574	-	3.943.577.175	1.036.662.185.799
2. Tài sản phân bổ	186.309.727.285	74.548.271.277	-	996.121.926	261.854.120.488
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	361.863.190.877
Tổng tài sản	923.896.933.335	369.679.673.851	-	4.939.699.101	1.660.379.497.164
1. Nợ phải trả bộ phận	179.138.294	291.400.000	-	-	470.538.294
2. Nợ phân bổ	4.406.265.148	7.167.566.663	-	-	11.573.831.811
Tổng công nợ	4.585.403.442	7.458.966.663	-	-	12.044.370.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Trên 1 - 5 năm	5.416.121.242	2.681.600.000

24.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	(405.397.932.938)	(186.705.943.166)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – cổ phiếu	211.199.953	211.199.953
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND/cổ phiếu	(1.919)	(884)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công ty không có rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa.

Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản cho vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không phân tích độ nhạy đối với lãi suất do chưa có đủ công cụ để thực hiện phân tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 92.750.151.061 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 293.337.706.457 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Các khoản cho vay và phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Đồng thời, Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay và phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo nếu cần thiết. Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản cho vay và phải thu tồn đọng và thường xuyên theo dõi và hợp ban xử lý nợ để đánh giá và đưa ra các biện pháp cụ thể nhằm thu hồi nợ, giảm thiểu rủi ro tín dụng phù hợp với từng khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 7, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

2-
T
H
Y
K
H
A
Á
I
Q
I
T

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng.

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2016						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Đầu tư kỳ hạn cố định	4.214.319.152	-	1.648.909.888.226	36.825.926.400	-	1.689.950.133.778
Giữ đến ngày đáo hạn – Chứng khoán Nợ	-	-	390.798.328.400	36.825.926.400	-	427.624.254.800
Giữ đến ngày đáo hạn - Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	171.491.388.889	-	-	171.491.388.889
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ – Chứng khoán Nợ	-	-	397.244.581.500	-	-	397.244.581.500
Các khoản cho vay	4.214.319.152	-	689.375.589.437	-	-	693.589.908.589
Tài sản tài chính khác	656.434.358.066	-	16.343.892.839	563.066.100	-	673.341.317.005
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	656.434.358.066	-	115.000.000	-	-	656.434.358.066
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	563.066.100	-	563.066.100
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	16.228.892.839	-	-	16.228.892.839
Phải thu khác	-	-	141.000.000.000	-	-	141.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	52.070.216.107	141.000.000.000	-	-	193.070.216.107
Tổng cộng	660.648.677.218	52.070.216.107	1.806.253.781.065	37.388.992.500	-	2.556.361.666.890
NỢ TÀI CHÍNH						
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	179.138.294	-	-	179.138.294
Chi phí phải trả	-	-	817.711.924	-	-	817.711.924
Phải trả, phải nộp khác	-	-	519.407.142	-	-	519.407.142
Tổng cộng	-	-	1.516.257.360	-	-	1.516.257.360
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	660.648.677.218	52.070.216.107	1.804.737.523.705	37.388.992.500	-	2.554.845.409.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty giữ một số chứng khoán và quyền sử dụng đất như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

24.6 Phân loại lại số liệu tương ứng

Trong năm, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của Công ty theo Thông tư 210 và Thông tư 334, một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.6 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo tình hình tài chính

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 210 và Thông tư 334	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			
Tiền và các khoản tương đương tiền	563.283.466.920	(165.623.753.012)	397.659.713.908
Chứng khoán kinh doanh (**)	181.270.177.750	(181.270.177.750)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (**)	(56.397.433.131)	56.397.433.131	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) (*)	-	442.702.703.786	442.702.703.786
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	-	97.257.593.523	97.257.593.523
Tài sản tài chính AFS (*)	-	1.669.064.655	1.669.064.655
Phải thu của khách hàng (**)	1.052.487.144.471	1.052.487.144.471	-
Trả trước cho người bán (**)	125.000.000	(125.000.000)	-
Các khoản phải thu khác	19.212.204.092	(12.095.748.045)	7.116.456.047
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (**)	(527.893.173.912)	527.893.173.912	-
Các khoản cho vay (*)	-	373.717.488.483	373.717.488.483
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	-	(372.265.639.894)	(372.265.639.894)
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	-	678.861.755.988	678.861.755.988
Phải thu nội bộ (*)	-	324.511.260	324.511.260
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính (*)	-	11.745.761.062	11.745.761.062
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	-	(527.893.173.912)	(527.893.173.912)
Hàng tồn kho (**)	1.335.910.100	(1.335.910.100)	-
Tài sản ngắn hạn khác	25.333.119.156	1.365.747.882	26.698.867.038
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			
Tài sản tài chính dài hạn (*)		497.624.254.800	497.624.254.800
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)		497.624.254.800	497.624.254.800
Đầu tư chứng khoán dài hạn (**)	856.314.374.359	(856.314.374.359)	-
Đầu tư dài hạn khác (**)	1.669.064.655	(1.669.064.655)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (**)	(315.868.206.763)	315.868.206.763	-
Tài sản dài hạn khác	147.134.989.750	351.210.099	147.486.199.849
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (*)		603.066.100	603.066.100
Tài sản dài hạn khác	251.856.000	(251.856.000)	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.242.171.802.587	(165.301.080.854)	2.076.870.721.733

(*) Các chỉ tiêu mới của Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.6 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày)</i>	<i>Điều chỉnh theo Thông tư 210 và Thông tư 334</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại)</i>
NỢ PHẢI TRẢ	188.108.742.589	(165.301.080.853)	22.807.661.736
Người mua trả tiền trước	252.100.000	110.400.000	362.500.000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.090.887.471	241.299.479	1.332.186.950
Chi phí phải trả	168.424.385	210.020.909	378.445.294
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	-	16.776.386.703	16.776.386.703
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	18.178.606.850	(17.539.630.617)	638.976.233
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	163.505.825.132	(163.490.002.302)	15.822.830
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (**)	2.110.165.790	(2.110.165.790)	-
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên (*)	-	529.610.765	529.610.765
Doanh thu chưa thực hiện (**)	29.000.000	(29.000.000)	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.242.171.802.587	(165.301.080.854)	2.076.870.721.733

(*) Các chỉ tiêu mới của Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.6 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động

CHỈ TIÊU	Năm 2015 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 334 và Thông tư 210	Năm 2015 (trình bày lại)
Doanh thu			
<i>Trong đó:</i>			
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	23.993.387.182	(22.851.101)	23.970.536.081
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (**)	65.579.544.191	(65.579.544.191)	-
Doanh thu khác (**)	58.947.810.100	(58.947.810.100)	-
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	-	8.196.259.211	8.196.259.211
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	-	4.633.453.195	4.633.453.195
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL (*)	-	3.671.599.796	3.671.599.796
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	-	68.944.525.923	68.944.525.923
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu (*)	-	36.201.535.411	36.201.535.411
Thu nhập từ hoạt động khác (*)	-	7.837.541.838	7.837.541.838
Các khoản giảm trừ doanh thu (**)	(22.851.101)	22.851.101	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (**)	168.786.511.613	(168.786.511.613)	-
Doanh thu hoạt động (*)	-	165.439.019.705	165.439.019.705
Chi phí hoạt động kinh doanh	(50.213.683.051)	(265.479.249.987)	(315.692.933.038)
<i>Trong đó:</i>			
Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	-	(6.651.211.112)	(6.651.211.112)
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	-	(6.651.211.112)	(6.651.211.112)
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay (*)	-	27.407.357.947	27.407.357.947
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (*)	-	(16.369.783.772)	(16.369.783.772)
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán (*)	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Chi phí lưu ký chứng khoán (*)	-	(4.098.669.590)	(4.098.669.590)
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (*)	-	(1.319.431.819)	(1.319.431.819)
Chi phí khác (*)	-	(306.769.988.472)	(306.769.988.472)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.6 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Năm 2015 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 334 và Thông tư 210	Năm 2015 (trình bày lại)
Doanh thu hoạt động tài chính			
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định (*)	-	3.053.432.328	3.053.432.328
Chi phí tài chính			
Chi phí lãi vay (*)	-	(19.170.820.888)	(19.170.820.888)
Chi phí quản lý công ty chứng khoán (*)	(331.289.717.849)	284.944.130.455	284.944.130.455

(*) Các chỉ tiêu mới của Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CHỈ TIÊU	Năm 2015 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 210 và Thông tư 334	Năm 2015 (trình bày lại)
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	352.443.459.702	(281.811.855.510)	70.631.604.192
- Các khoản tương đương tiền	-	80.005.084.895	80.005.084.895
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM			
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	202.873.278.833	(165.623.753.012)	37.249.525.821
- Các khoản tương đương tiền	360.000.000.000	-	360.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Bà Lê Thị Mai Hương
Phó Phòng Phụ trách
Kế toán – Lưu ký



Bà Trần Thị Huệ
Phó Tổng Giám đốc



Ông Phan Văn Tuấn
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017